

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                  | 2            |
| Báo cáo kiểm toán  | 3            |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTCK)                      | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - CTCK)      | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - CTCK)                | 9            |
| Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 05 – CTCK) | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - CTCK)       | 11           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 9 năm 2014.

#### Hội đồng Quản trị

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thanh Phương    | Chủ tịch   |
| Ông Tô Hải                | Thành viên |
| Ông Huỳnh Richard Lê Minh | Thành viên |
| Ông Trần Quyết Thắng      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Bảo      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Bảo      | Thành viên |
| Ông Phạm Gia Tuấn         | Thành viên |

(từ ngày 18 tháng 4 năm 2014)

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Tô Hải           | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Quang Bảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Quang Hoàn  | Phó Tổng Giám đốc |

#### Người đại diện theo pháp luật

|            |               |
|------------|---------------|
| Ông Tô Hải | Tổng Giám đốc |
|------------|---------------|

#### Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài chính Bitexco  
Số 2, Đường Hải Triều, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2015

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Đào Quang Huy  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1895-2013-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM4509  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 01 - CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số      | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12     |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ              |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>2.562.244.215.401</b> | <b>2.090.711.345.801</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 600.317.204.522          | 312.645.301.464          |
| 111        | Tiền                                     |             | 600.317.204.522          | 312.645.301.464          |
| 120        | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn      | 5(a)        | 1.851.869.167.821        | 1.659.030.664.666        |
| 121        | Đầu tư ngắn hạn                          |             | 1.897.870.718.189        | 1.758.581.522.294        |
| 129        | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn        |             | (46.001.550.368)         | (99.550.857.628)         |
| 130        | Các khoản phải thu ngắn hạn              |             | 103.171.859.142          | 117.641.213.076          |
| 131        | Phải thu của khách hàng                  | 6           | 44.085.095.365           | 24.258.294.470           |
| 132        | Trả trước cho người bán                  |             | 168.397.848              | 1.231.778.094            |
| 135        | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán |             | 1.999.770.850            | 1.049.206.417            |
| 138        | Các khoản phải thu khác                  | 7           | 64.832.720.079           | 91.101.934.095           |
| 139        | Dự phòng phải thu khó đòi                | 8           | (7.914.125.000)          | -                        |
| 140        | Hàng tồn kho                             |             | 14.179.400               | 16.677.400               |
| 150        | Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 6.871.804.516            | 1.377.489.195            |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 3.797.849.933            | 978.285.171              |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | -                        | 311.426.524              |
| 158        | Tài sản ngắn hạn khác                    | 9           | 3.073.954.583            | 87.777.500               |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>126.400.799.406</b>   | <b>41.576.018.914</b>    |
| 220        | Tài sản cố định                          |             | 17.397.006.733           | 11.027.268.785           |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                 | 10(a)       | 10.656.756.350           | 8.132.275.363            |
| 222        | Nguyên giá                               |             | 31.024.486.261           | 23.322.194.952           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (20.367.729.911)         | (15.189.919.589)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                  | 10(b)       | 6.048.975.383            | 2.894.993.422            |
| 228        | Nguyên giá                               |             | 23.328.848.282           | 18.381.682.722           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (17.279.872.899)         | (15.486.689.300)         |
| 230        | Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang   | 10(c)       | 691.275.000              | -                        |
| 250        | Đầu tư dài hạn                           | 5(b)        | 79.560.000.000           | -                        |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                   |             | 79.560.000.000           | -                        |
| 260        | Tài sản dài hạn khác                     |             | 29.443.792.673           | 30.548.750.129           |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                | 11          | 14.552.010.828           | 16.231.644.217           |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 12          | 2.667.691.180            | 4.976.240.211            |
| 263        | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán           | 13          | 8.370.264.731            | 5.870.264.731            |
| 268        | Tài sản dài hạn khác                     | 14          | 3.853.825.934            | 3.470.600.970            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>2.688.645.014.807</b> | <b>2.132.287.364.715</b> |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12     |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ              |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.957.388.071.048</b> | <b>1.588.138.187.619</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.957.388.071.048</b> | <b>1.588.138.187.619</b> |
| 311        | Vay ngắn hạn                               | 15          | 266.511.750.000          | 648.400.000.000          |
| 312        | Phải trả người bán                         | 16          | 42.576.511.700           | 139.008.182              |
| 313        | Người mua trả tiền trước                   | 17          | 840.646.942.003          | 470.366.997.300          |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 19.312.244.589           | 8.837.005.436            |
| 315        | Phải trả người lao động                    | 19          | 25.451.923.754           | 16.056.819.183           |
| 316        | Chi phí phải trả                           | 20          | 15.117.243.022           | 36.382.664.068           |
| 320        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 21          | 732.565.480.975          | 397.445.147.104          |
| 321        | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  |             | 844.759.994              | 32.070.950               |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 22.248.456               | 22.248.456               |
| 328        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 22          | 14.338.966.555           | 10.456.226.940           |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>731.256.943.759</b>   | <b>544.149.177.096</b>   |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>731.256.943.759</b>   | <b>544.149.177.096</b>   |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 23          | 500.000.000.000          | 398.400.000.000          |
| 417        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 21.941.382.767           | 14.656.994.434           |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 21.941.382.767           | 14.656.994.434           |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 187.374.178.225          | 116.435.188.228          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>2.688.645.014.807</b> | <b>2.132.287.364.715</b> |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


| Chỉ tiêu   | Mệnh giá tại ngày 31 tháng 12 |                           |                           |
|--|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | 2014<br>VNĐ                   | 2013<br>VNĐ               |                           |
| <b>6. Chứng khoán lưu ký</b>                                     | <b>006</b>                    | <b>13.929.925.470.000</b> | <b>11.493.326.610.000</b> |
| Trong đó:  |                               |                           |                           |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 007                           | 9.528.677.470.000         | 8.912.216.040.000         |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008                           | 69.343.990.000            | 45.085.580.000            |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009                           | 9.003.542.350.000         | 8.527.975.600.000         |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010                           | 455.791.130.000           | 339.154.860.000           |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 012                           | 632.743.550.000           | 203.550.860.000           |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014                           | 613.680.930.000           | 190.170.860.000           |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015                           | 19.062.620.000            | 13.380.000.000            |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố  | 017                           | 3.515.051.960.000         | 2.134.864.940.000         |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                  | 018                           | 40.100.000.000            | -                         |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 019                           | 3.474.951.960.000         | 2.134.864.940.000         |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 027                           | 198.988.390.000           | 206.724.480.000           |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 028                           | -                         | 280.000                   |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 029                           | 198.512.890.000           | 206.214.200.000           |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài      | 030                           | 475.500.000               | 510.000.000               |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                                   | 037                           | 54.464.100.000            | 35.970.290.000            |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 039                           | 3.427.320.000             | 35.744.580.000            |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài       | 040                           | 51.036.780.000            | 225.710.000               |
| <b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>     | <b>050</b>                    | <b>190.270.260.000</b>    | <b>125.843.090.000</b>    |
| Trong đó:  |                               |                           |                           |
| 7.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 051                           | 188.682.360.000           | 125.473.090.000           |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 052                           | 16.498.710.000            | 7.376.810.000             |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 053                           | 135.721.440.000           | 113.519.560.000           |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 054                           | 36.462.210.000            | 4.576.720.000             |
| 7.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 071                           | 1.587.900.000             | 370.000.000               |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 073                           | 1.587.900.000             | 370.000.000               |

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 153.344 Đô la Mỹ và 140 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.173 Đô la Mỹ và 20.024 Euro).

  
Nguyễn Thị Lành  
Người lập

  
Đoàn Minh Thiện  
Kế toán trưởng



  
Tô Hải  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 3 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số     | Thuyết minh                                     | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 |                          |
|-----------|---|---|--------------------------|
|           |   | 2014<br>VNĐ                             | 2013<br>VNĐ              |
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu</b>                                | <b>616.688.248.624</b>                  | <b>399.458.747.857</b>   |
|           | <i>Trong đó:</i>                                |   |                          |
| 1.1       | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 286.037.608.651                         | 94.685.310.970           |
| 1.2       | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 24 129.511.061.490                      | 81.010.269.308           |
| 1.3       | Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán        | 1.280.664.000                           | -                        |
| 1.4       | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán          | 4.800.000.000                           | -                        |
| 1.5       | Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 89.889.360.620                          | 100.053.627.053          |
| 1.6       | Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 3.452.554.314                           | 2.881.268.706            |
| 1.7       | Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá             | 361.081.587                             | 471.564.364              |
| 1.9       | Doanh thu từ hoạt động khác                     | 25 101.355.917.962                      | 120.356.707.456          |
| <b>2</b>  | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>             | <b>-</b>                                | <b>-</b>                 |
| <b>10</b> | <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>  | <b>616.688.248.624</b>                  | <b>399.458.747.857</b>   |
| <b>11</b> | <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>             | <b>26 (364.160.278.791)</b>             | <b>(262.556.133.881)</b> |
| <b>20</b> | <b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>   | <b>252.527.969.833</b>                  | <b>136.902.613.976</b>   |
| <b>25</b> | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             | <b>27 (68.640.076.196)</b>              | <b>(46.781.175.755)</b>  |
| <b>30</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>183.887.893.637</b>                  | <b>90.121.438.221</b>    |
| 31        | Thu nhập khác                                   | 40.774.297                              | 98.681.819               |
| 32        | Chi phí khác                                    | (684.811.399)                           | (16.252.551)             |
| <b>40</b> | <b>(Chi phí)/Lợi nhuận khác</b>                 | <b>(644.037.102)</b>                    | <b>82.429.268</b>        |
| <b>50</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>183.243.856.535</b>                  | <b>90.203.867.489</b>    |
| 51        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 28 (35.247.540.841)                     | (23.010.188.596)         |
| 52        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 28 (2.308.549.031)                      | 4.976.240.211            |
| <b>60</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                  | <b>145.687.766.663</b>                  | <b>72.169.919.104</b>    |



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Minh Thiện  
Kế toán trưởng




Tô Hải  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 3 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số      | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 |                          |
|------------|--|---|--------------------------|
|            |  | 2014<br>VNĐ                             | 2013<br>VNĐ              |
| <b>I</b>   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |   |                          |
| 01         | Lợi nhuận trước thuế   | 183.243.856.535                         | 90.203.867.489           |
|            | Điều chỉnh cho các khoản:  | -                                       | -                        |
| 02         | Khấu hao tài sản cố định   | 6.970.993.921                           | 5.086.901.992            |
| 03         | Các khoản dự phòng   | (45.635.182.260)                        | 3.964.813.528            |
| 05         | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (24.666.019.387)                        | (30.835.493.998)         |
| 06         | Chi phí lãi vay  | 68.648.275.576                          | 60.220.273.878           |
| 08         | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                                 | <b>188.561.924.385</b>                  | <b>128.640.362.889</b>   |
| 09         | (Tăng)/giảm các khoản phải thu, chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác | (135.967.540.437)                       | 111.903.229.855          |
| 10         | Giảm/(tăng) hàng tồn kho   | 2.498.000                               | (4.792.400)              |
| 11         | Tăng/(giảm) các khoản phải trả   | 738.303.431.370                         | (64.166.575.943)         |
| 12         | Tăng các chi phí trả trước   | (1.139.931.373)                         | (10.587.394.301)         |
| 13         | Tiền lãi vay đã trả  | (96.566.456.261)                        | (63.052.012.566)         |
| 14         | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (30.760.752.097)                        | (19.182.477.368)         |
| 15         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | -                                       | 301.000.000              |
| 16         | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | (3.369.402.047)                         | (456.822.925)            |
| 20         | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>659.063.771.540</b>                  | <b>83.394.517.241</b>    |
| <b>II</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |   |                          |
| 21         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | (13.713.499.869)                        | (6.111.093.671)          |
| 22         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | -                                       | 98.681.819               |
| 25         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | (43.557.370.000)                        | -                        |
| 27         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 25.711.019.387                          | 33.346.064.730           |
| 30         | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>(31.559.850.482)</b>                 | <b>27.333.652.878</b>    |
| <b>III</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |                          |
| 31         | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu   | 101.600.000.000                         | -                        |
| 33         | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 2.225.261.750.000                       | 2.468.260.000.000        |
| 34         | Tiền chi trả nợ gốc vay  | (2.607.150.000.000)                     | (2.618.860.000.000)      |
| 36         | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | (59.543.768.000)                        | (31.664.908.000)         |
| 40         | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>(339.832.018.000)</b>                | <b>(182.264.908.000)</b> |
| 50         | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>287.671.903.058</b>                  | <b>(71.536.737.881)</b>  |
| 60         | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm   | 312.645.301.464                         | 384.182.039.345          |
| 70         | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm  | 600.317.204.522                         | 312.645.301.464          |

  
 Nguyễn Thị Lành  
 Người lập

  
 Đoàn Minh Thiện  
 Kế toán trưởng

  
 Tô Hải  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

**Mẫu số B 05 – CTCK**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | Vốn cổ phần<br>VND     | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---|------------------------|---------------------|---|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>            | <b>398.400.000.000</b> | -                   | <b>11.048.498.479</b>                       | <b>11.048.498.479</b>            | <b>86.954.261.034</b>              | <b>507.451.257.992</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm                     | -                      | -                   | -   | -                                | 72.169.919.104                     | 72.169.919.104         |
| Trích lập quỹ trong năm                       | -                      | -                   | 3.608.495.955                               | 3.608.495.955                    | (7.216.991.910)                    | -                      |
| Công bố cổ tức                                | -                      | -                   | -   | -                                | (31.872.000.000)                   | (31.872.000.000)       |
| Mua cổ phiếu quỹ                              | -                      | (2.200.000.000)     | -   | -                                | (2.200.000.000)                    | (2.200.000.000)        |
| Thường cổ phiếu quỹ cho Ban Tổng Giám đốc     | -                      | 2.200.000.000       | -   | -                                | (1.400.000.000)                    | (1.400.000.000)        |
| Trích lập quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị | -                      | -                   | -   | -                                | -                                  | -                      |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>          | <b>398.400.000.000</b> | -                   | <b>14.656.994.434</b>                       | <b>14.656.994.434</b>            | <b>116.435.188.228</b>             | <b>544.149.177.096</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm                     | -                      | -                   | -   | -                                | 145.687.766.663                    | 145.687.766.663        |
| Trích lập quỹ trong năm                       | -                      | -                   | 7.284.388.333                               | 7.284.388.333                    | (14.568.776.666)                   | -                      |
| Cổ tức năm 2013 (*)                           | -                      | -                   | -   | -                                | (39.840.000.000)                   | (39.840.000.000)       |
| Tam ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 (**)            | -                      | -                   | -   | -                                | (19.920.000.000)                   | (19.920.000.000)       |
| Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 23)           | 101.600.000.000        | -                   | -   | -                                | -                                  | 101.600.000.000        |
| Thường cho Ban Tổng giám đốc (*)              | -                      | -                   | -   | -                                | (420.000.000)                      | (420.000.000)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>          | <b>500.000.000.000</b> | -                   | <b>21.941.382.767</b>                       | <b>21.941.382.767</b>            | <b>187.374.178.225</b>             | <b>731.256.943.759</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2013 bằng tiền tương đương 10% vốn điều lệ và thưởng cho ban Tổng Giám đốc 8% của lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra năm 2013.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ứng trước cổ tức năm 2014 bằng tiền tương đương 5% vốn điều lệ.



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Minh Thiện  
Kế toán trưởng



Tô Hải  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 9 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 165 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 132 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Phân loại**

*Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua dưới mọi hình thức với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính, hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng, hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

*Đầu tư tài chính dài hạn*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính và các hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

**(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đánh giá**

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại các sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Giá giao dịch được xác định là giá thấp nhất trong khung giá được cung cấp.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, các khoản hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào công ty con ban đầu được hạch toán theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                            |              |
|----------------------------|--------------|
| Chi phí nâng cấp văn phòng | 33,33%       |
| Phương tiện vận chuyển     | 16,67%       |
| Thiết bị văn phòng         | 33,33%       |
| Phần mềm vi tính           | 33,33% - 50% |

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán, trong đó chủ yếu là trả trước tiền thuê văn phòng.

**2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.12 Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Giá vốn của chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

*Doanh thu về vốn kinh doanh*

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.16 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

**2.17 Vốn cổ phần***Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

*Cổ phiếu quỹ*

Khi Công ty mua lại cổ phiếu của Công ty thì khoản tiền bỏ ra để mua sẽ được trừ vào vốn chủ sở hữu dưới hình thức vốn cổ phiếu quỹ cho đến khi các cổ phiếu này được bán ra hoặc phát hành lại. Khoản tiền nhận được sẽ được ghi vào vốn chủ sở hữu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Trích lập các quỹ**

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

**2.19 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt  | 650.440.119            | 413.530.098            |
| Tiền gửi ngân hàng  | 599.666.764.403        | 312.231.771.366        |
|   | <u>600.317.204.522</u> | <u>312.645.301.464</u> |
| Trong đó:   |                        |                        |
| Tiền của Công ty  | 366.081.572.888        | 89.306.876.872         |
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 21) | 234.235.631.634        | 223.338.424.592        |
|   | <u>234.235.631.634</u> | <u>223.338.424.592</u> |

**4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|                               | Khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong năm | Giá trị khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong năm<br>VNĐ |
|-------------------------------|--|---|
| a) Của Công ty<br>Cổ phiếu    | 23.442.540                                     | 771.086.455.400   |
| b) Của nhà đầu tư<br>Cổ phiếu | 3.905.178.670                                  | 83.194.259.036.176  |
|                               | <u>3.928.621.210</u>                           | <u>83.965.345.491.576</u>                                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

Mẫu số B 09 – CTCK

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|                                     | So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi |                         | Giá trị ước tính có thể thu hồi VND | Dự phòng VND            |
|-------------------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
|                                     | Tăng VND   | Giảm VND                |                                     |                         |
| Giá trị sổ sách VND                 |  |                         |                                     |                         |
| Chứng khoán vốn niêm yết (i)        | 134.241.212.402  | (8.730.510.920)         | 445.899.528.501                     | (8.730.510.920)         |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết       | 38.892.488.449   | (12.125.869.000)        | 169.731.298.100                     | (12.125.869.000)        |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)      | -  | (25.145.170.448)        | 967.264.193.975                     | (25.145.170.448)        |
| Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii) | -  | -                       | 430.588.848.096                     | -                       |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết         | 4.627.833.980  | -                       | 16.146.833.980                      | -                       |
|                                     | <b>177.761.534.831</b>                                     | <b>(46.001.550.368)</b> | <b>2.029.630.702.652</b>            | <b>(46.001.550.368)</b> |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

|   | So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi |                         | Giá trị ước tính có thể thu hồi VND | Dự phòng VND            |
|---|--|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
|   | Tăng VND   | Giảm VND                |                                     |                         |
| Giá trị sổ sách VND   |  |                         |                                     |                         |
| Chứng khoán vốn niêm yết  | 50.599.177.072   | (41.961.372.968)        | 441.392.723.400                     | (41.961.372.968)        |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết                                     | 51.471.556.316   | (22.619.273.686)        | 326.456.610.406                     | (22.619.273.686)        |
| Cho vay ngắn hạn  | -  | -                       | 800.000.000                         | -                       |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán         | -  | (34.970.210.974)        | 394.601.392.189                     | (34.970.210.974)        |
| Tạm ứng giao dịch chứng khoán                                     | -  | -                       | 77.850.672.059                      | -                       |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết                                       | 3.583.123.400  | -                       | 23.583.123.400                      | -                       |
| Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn thu hồi trong vòng một năm (iv) | -  | -                       | 500.000.000.000                     | -                       |
|   | <b>105.653.856.788</b>                                     | <b>(99.550.857.628)</b> | <b>1.764.684.521.454</b>            | <b>(99.550.857.628)</b> |

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)****(i) Chứng khoán vốn niêm yết**

Bao gồm trong chứng khoán vốn niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là một số chứng khoán vốn niêm yết với tổng giá trị sổ sách là 286,723,500,000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 219.050.000.000 Đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước (Thuyết minh số 15(i) và 15(ii)).

**(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Giao dịch ký quỹ thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

**(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán**

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng ba (3) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0.036%/ngày đến 0.038%/ngày (2013: 0,041%/ngày đến 0,050%/ngày).

**(iv) Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn**

Trong năm 2011, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ tài chính cho một công ty cổ phần trong nước với số tiền là 500 tỷ Đồng cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Đây là hợp đồng hỗ trợ tài chính có tài sản đảm bảo và Công ty được hưởng mức phí cố định. Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 29 tháng 6 năm 2011) và đã được thu hồi toàn bộ trong năm 2014.

**(v) Biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

|   | Tại ngày<br>1.1.2014<br>VNĐ | Hoàn nhập<br>trong năm<br>VNĐ | Tăng thêm<br>trong năm<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2014<br>VNĐ |
|---|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chứng khoán vốn niêm yết  | 41.961.372.968              | (41.961.372.968)              | 8.730.510.920                 | 8.730.510.920                 |
| Chứng khoán vốn chưa<br>niêm yết                                | 22.619.273.686              | (22.619.273.686)              | 12.125.869.000                | 12.125.869.000                |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ<br>và hỗ trợ giao dịch chứng<br>khoán | 34.970.210.974              | (9.825.040.526)               | -                             | 25.145.170.448                |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>99.550.857.628</b>       | <b>(74.405.687.180)</b>       | <b>20.856.379.920</b>         | <b>46.001.550.368</b>         |

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn – đầu tư vào công ty con**

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, một công ty con của Công ty do Công ty nắm 51% quyền sở hữu và quyền biểu quyết.

**6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>VNĐ           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết        | 16.426.461.325        | 22.481.772.730        |
| Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết   | 23.399.447.000        |                       |
| Phải thu từ dịch vụ cung cấp cho khách hàng | 4.259.187.040         | 1.776.521.740         |
|   | <u>44.085.095.365</u> | <u>24.258.294.470</u> |

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>VNĐ           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư                            | 64.251.576.000        | 40.006.622.000        |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn<br>(Thuyết minh 28(b)) | 581.144.079           | 17.644.330.000        |
| Thu nhập dự thu từ hợp đồng hỗ trợ tài chính<br>dài hạn            | -                     | 28.111.111.110        |
| Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ                          | -                     | 3.625.975.130         |
| Phải thu cổ tức  | -                     | 1.045.000.000         |
| Các khoản phải thu khác  | -                     | 668.895.855           |
|  | <u>64.832.720.079</u> | <u>91.101.934.095</u> |

**8 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                                      | 2014<br>VNĐ          | 2013<br>VNĐ |
|--------------------------------------|----------------------|-------------|
| Số dư đầu năm                        | -                    | -           |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 26) | 7.914.125.000        | -           |
| Số dư cuối năm                       | <u>7.914.125.000</u> | <u>-</u>    |

**9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện số tiền tạm ứng cho nhân viên cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty.

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|  | Chi phí nâng<br>cấp văn phòng<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ             |
|--|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                    |                                      |                                  |                              |                              |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014                          | 33.000.000                           | 3.330.335.577                    | 19.958.859.375               | <b>23.322.194.952</b>        |
| Mua trong năm  | -                                    | -                                | 7.420.977.909                | <b>7.420.977.909</b>         |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản<br>(Thuyết minh 10(c)) | -                                    | -                                | 281.313.400                  | <b>281.313.400</b>           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                        | <u>33.000.000</u>                    | <u>3.330.335.577</u>             | <u>27.661.150.684</u>        | <u><b>31.024.486.261</b></u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                               |                                      |                                  |                              |                              |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014                          | 33.000.000                           | 2.754.441.592                    | 12.402.477.997               | <b>15.189.919.589</b>        |
| Khấu hao trong năm                                   | -                                    | 208.696.160                      | 4.969.114.162                | <b>5.177.810.322</b>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                        | <u>33.000.000</u>                    | <u>2.963.137.752</u>             | <u>17.371.592.159</u>        | <u><b>20.367.729.911</b></u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |                                      |                                  |                              |                              |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014                          | -                                    | 575.893.985                      | 7.556.381.378                | <b>8.132.275.363</b>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                        | -                                    | <u>367.197.825</u>               | <u>10.289.558.525</u>        | <u><b>10.656.756.350</b></u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 11.802 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.879 triệu Đồng).



**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình****Phần mềm vi tính  
VNĐ****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014

18.381.682.722

Mua trong năm

586.138.580

Kết chuyển từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 10(c))

4.361.026.980

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

23.328.848.282

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014

15.486.689.300

Khấu hao trong năm

1.793.183.599

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

17.279.872.899

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014

2.894.993.422

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.048.975.383

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 14.688 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 14.251 triệu Đồng).

**(c) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang****VNĐ**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014

-

Tăng trong năm

7.781.315.529

Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))

(281.313.400)

Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))

(4.361.026.980)

Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn

(2.447.700.149)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

691.275.000

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là một hợp đồng nâng cấp phần mềm của Công ty.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và các tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2013.

**12 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được ghi nhận như sau:

|  | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm  | 4.976.240.211             | -                         |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28) | (2.308.549.031)           | 4.976.240.211             |
| Số dư cuối năm   | <u>2.667.691.180</u>      | <u>4.976.240.211</u>      |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết (Thuyết minh 5(v)).

**13 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và mỗi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

|                              | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                | 5.870.264.731             | 4.019.202.548             |
| Tiền nộp bổ sung và tiền lãi | 2.500.000.000             | 1.851.062.183             |
| Số dư cuối năm               | <u>8.370.264.731</u>      | <u>5.870.264.731</u>      |

**14 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, trong đó chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty.

**15 VAY NGẮN HẠN**

|   | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Vay các tổ chức tín dụng trong nước         | 266.511.750.000           | 148.400.000.000           |
| Trái phiếu dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm | -                         | 500.000.000.000           |
|   | <u>266.511.750.000</u>    | <u>648.400.000.000</u>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

Mẫu số B 09 – CTCK

**15 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|  | Lãi suất<br>vay | Số dư<br>đầu năm<br>VND | Số vay<br>trong năm<br>VND | Số trả<br>trong năm<br>VND | Số dư<br>cuối năm<br>VND |
|--|-----------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Vay các tổ chức tín dụng trong nước                  |                 |                         |                            |                            |                          |
| Vay ngân hàng (i)                                    | 10%             | -                       | 16.511.750.000             | -                          | 16.511.750.000           |
| Vay ngân hàng (ii)                                   | 9% - 11%        | 148.400.000.000         | 2.208.750.000.000          | (2.107.150.000.000)        | 250.000.000.000          |
| Trái phiếu dài hạn đáo hạn trong<br>vòng 1 năm (iii) | 11% - 15%       | 500.000.000.000         | -                          | (500.000.000.000)          | -                        |
| <b>Tổng khoản vay ngắn hạn</b>                       |                 | <b>648.400.000.000</b>  | <b>2.225.261.750.000</b>   | <b>(2.607.150.000.000)</b> | <b>266.511.750.000</b>   |

(i) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước có hiệu lực đến ngày 29 tháng 5 năm 2015 và chịu lãi suất 10% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 5(i)).

(ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 và chịu lãi suất từ 9% đến 11% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 5(i)) và các tài sản thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Công ty.

(iii) Đây là trái phiếu đích danh do Công ty phát hành cho một ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn 3 năm. Lãi trái phiếu được trả lãi định kỳ vào ngày 30 tháng 6 hàng năm với lãi suất trong năm 2014 là 11%/năm. Nợ gốc đã được hoàn trả toàn bộ trong năm 2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT**

Mẫu số B 09 – CTCK

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                          | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả mua chứng khoán | 36.002.630.000            | -                         |
| Phải trả chi phí dịch vụ | 6.573.881.700             | 139.008.182               |
|                          | <u>42.576.511.700</u>     | <u>139.008.182</u>        |

**17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                           | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng từ khách hàng (*) | 812.641.942.003           | 465.377.597.300           |
| Tạm ứng tiền phí dịch vụ  | 28.005.000.000            | 4.989.400.000             |
|                           | <u>840.646.942.003</u>    | <u>470.366.997.300</u>    |

(\*) Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 13,5%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước (năm 2013: từ 5% đến 18%/năm).

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành      | 11.696.069.486            | 6.725.614.876             |
| Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán |                           |                           |
| Công ty nộp hộ                              | 5.644.744.914             | 1.889.022.304             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                  | 1.386.063.533             | -                         |
| Thuế thu nhập cá nhân                       | 585.366.656               | 222.368.256               |
|   | <u>19.312.244.589</u>     | <u>8.837.005.436</u>      |

**19 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện số tiền thưởng năm 2014 phải trả cho nhân viên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT**

Mẫu số B 09 – CTCK

**20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư với khách hàng | 7.390.166.137             | 5.730.357.824             |
| Chi phí phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán     | 3.986.454.834             | 1.487.153.663             |
| Chi phí lãi vay                                       | 493.247.292               | 28.411.427.977            |
| Chi phí phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán     | 529.832.829               | 426.022.363               |
| Chi phí phải trả khác                                 | 2.717.541.930             | 327.702.241               |
|   | <u>15.117.243.022</u>     | <u>36.382.664.068</u>     |

**21 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|  | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                                | 498.329.849.341           | 174.106.722.512           |
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 3) | 234.235.631.634           | 223.338.424.592           |
|  | <u>732.565.480.975</u>    | <u>397.445.147.104</u>    |

**22 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt                 | 9.700.867.500             | 3.300.000.000             |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông                   | 1.081.024.000             | 864.792.000               |
| Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ chờ quyết toán | -                         | 2.877.614.977             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                 | 3.557.075.055             | 3.413.819.963             |
|   | <u>14.338.966.555</u>     | <u>10.456.226.940</u>     |

**23 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn cổ phần của Công ty như sau:

|                           | Tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2014 |                 | Tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2013 |                 |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|                           | Số cổ phiếu<br>phổ thông         | VNĐ             | Số cổ phiếu<br>phổ thông         | VNĐ             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 50.000.000                       | 500.000.000.000 | 39.840.000                       | 398.400.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | 50.000.000                       | 500.000.000.000 | 39.840.000                       | 398.400.000.000 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | Số cổ phiếu<br>phổ thông | Vốn cổ phần<br>VNĐ |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | 39.840.000               | 398.400.000.000    |
| Phát hành cổ phiếu (*)        | 10.160.000               | 101.600.000.000    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 50.000.000               | 500.000.000.000    |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ.VCSC ngày 18 tháng 4 năm 2014, Công ty được phép phát hành thêm 10.160.000 cổ phiếu phổ thông. Theo đó, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 Đồng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**24 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN**

|  | 2014<br>VNĐ     | 2013<br>VNĐ    |
|--|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận từ mua bán chứng khoán<br>kinh doanh | 105.914.969.413 | 64.329.138.211 |
| Thu nhập cổ tức                                | 23.596.092.077  | 16.681.131.097 |
|  | 129.511.061.490 | 81.010.269.308 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT**

Mẫu số B 09 – CTCK

**25 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                       | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu từ giao dịch ký quỹ         | 94.429.406.717            | 47.080.920.370            |
| Thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính | -                         | 57.512.660.540            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                | 1.069.927.310             | 14.071.933.633            |
| Doanh thu khác                        | 5.856.583.935             | 1.691.192.913             |
|                                       | <u>101.355.917.962</u>    | <u>120.356.707.456</u>    |

**26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh     | 149.453.846.061           | 29.449.044.963            |
| Chi phí lãi vay                               | 68.648.275.576            | 60.220.273.878            |
| Chi phí nhân viên                             | 57.634.913.541            | 40.864.963.267            |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài                    | 48.822.701.716            | 30.020.869.079            |
| Phí môi giới và lưu ký chứng khoán            | 32.462.967.960            | 22.772.947.673            |
| Chi phí vốn khác                              | 26.125.000.001            | 55.636.669.560            |
| Hoa hồng môi giới                             | 9.973.107.751             | 3.024.776.334             |
| Phí môi giới khác                             | 5.389.282.345             | 3.135.265.657             |
| Khấu hao tài sản cố định                      | 5.152.845.663             | 3.166.595.914             |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản             | 4.455.439.788             | 3.257.561.438             |
| Chi phí thuê văn phòng                        | 3.234.600.225             | 3.373.922.413             |
| Chi phí đi lại                                | 2.410.838.793             | 2.185.966.316             |
| (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (53.549.307.260)          | 3.964.813.528             |
| Chi phí hoạt động khác                        | 3.945.766.631             | 1.482.463.861             |
|   | <u>364.160.278.791</u>    | <u>262.556.133.881</u>    |

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>VNĐ           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                            | 24.163.188.444        | 13.653.141.433        |
| Chi phí thuê văn phòng                       | 11.026.999.914        | 11.836.607.253        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 14.232.898.549        | 9.830.057.375         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8) | 7.914.125.000         | -                     |
| Chi phí đi lại                               | 2.388.101.232         | 1.226.278.151         |
| Khấu hao tài sản cố định                     | 1.818.148.258         | 1.920.306.078         |
| Chi phí vật liệu văn phòng phẩm              | 803.387.115           | 659.949.100           |
| Thuế, phí, lệ phí                            | 6.000.000             | 12.233.000            |
| Chi phí bằng tiền khác                       | 6.287.227.684         | 7.642.603.365         |
|  | <u>68.640.076.196</u> | <u>46.781.175.755</u> |

## 28 THUẾ

|   | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>VNĐ           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 183.243.856.535       | 90.203.867.489        |
| Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)   | 40.313.648.438        | 22.550.966.872        |
| Điều chỉnh:   | -                     | -                     |
| Thu nhập không chịu thuế  | (4.430.674.968)       | (2.673.437.007)       |
| Chi phí không được khấu trừ thuế  | 666.069.347           | 522.470.625           |
| Thuế TNDN hoãn lại của năm trước chưa được ghi nhận                                     | -                     | (3.044.630.316)       |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*)  | -                     | 678.578.211           |
| Dự phòng thiếu của các năm trước  | 1.007.047.055         | -                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  | <u>37.556.089.872</u> | <u>18.033.948.385</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                       |                       |
| Thuế TNDN hiện hành   | 35.247.540.841        | 23.010.188.596        |
| Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 12)   | 2.308.549.031         | (4.976.240.211)       |
| Chi phí thuế TNDN   | <u>37.556.089.872</u> | <u>18.033.948.385</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế. Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế cho các năm từ 2011 đến 2014.

(\*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm xuống 22% áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.



**29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|  | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt</b>                   |                           |                           |
| Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác | 4.165.176.653             | 497.163.996               |
| Tiền vay trong năm   | -                         | 960.000.000.000           |
| Hoàn trả các khoản vay trong năm                               | -                         | (960.000.000.000)         |
| Chi phí lãi vay  | -                         | 2.235.702.224             |
| Thu tiền bán các khoản đầu tư                                  | 400.600.000.000           | -                         |
|  | <hr/> <hr/>               | <hr/> <hr/>               |
| <b>Công ty Cổ phần Bất động sản Bản Việt</b>                   |                           |                           |
| Mua dịch vụ tư vấn   | -                         | 1.899.090.909             |
|  | <hr/> <hr/>               | <hr/> <hr/>               |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng</b>       |                           |                           |
| Thu hồi công nợ trong năm                                      | 17.644.330.000            | -                         |
| Thu hồi khoản hỗ trợ tài chính trong năm                       | 800.000.000               | -                         |
| Thu lãi vay trả hộ   | 2.367.705.465             | -                         |
| Lãi vay trả hộ   | -                         | 3.172.162.674             |
|  | <hr/> <hr/>               | <hr/> <hr/>               |
| <b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bản Việt</b>                    |                           |                           |
| Doanh thu phí môi giới chứng khoán                             | 386.848.216               | 364.769.802               |
|  | <hr/> <hr/>               | <hr/> <hr/>               |
| <b>Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt</b>                            |                           |                           |
| Doanh thu phí môi giới chứng khoán                             | 146.852.384               | -                         |
|  | <hr/> <hr/>               | <hr/> <hr/>               |
| <b>Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt</b>                    |                           |                           |
| Mua lại chứng chỉ quỹ  | 9.999.560.000             | -                         |
|  | <hr/> <hr/>               | <hr/> <hr/>               |
| <b>Các nhân sự quản lý chủ chốt</b>                            |                           |                           |
| Tạm ứng trong năm  | 11.969.448.242            | 10.953.798.231            |
| Thu hồi tạm ứng trong năm                                      | 11.969.448.242            | 12.193.672.161            |
|  | <hr/> <hr/>               | <hr/> <hr/>               |
| <b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>          |                           |                           |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                                | 11.116.160.000            | 3.094.240.000             |
|  | <hr/> <hr/>               | <hr/> <hr/>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

Mẫu số B 09 – CTCK

**29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|   | 2014<br>VNĐ    | 2013<br>VNĐ    |
|---|----------------|----------------|
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                            |                |                |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng | 20.427.700.000 | 20.427.700.000 |
| <b>Hỗ trợ tài chính ngắn hạn</b>                  |                |                |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng | -              | 800.000.000    |
| <b>Chứng chỉ quỹ</b>                              |                |                |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt              | 11.519.000.000 | 20.000.000.000 |
| <b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)</b>    |                |                |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng | 581.144.079    | 17.644.330.000 |
| <b>Phải trả khác</b>                              |                |                |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng | -              | 562.172.894    |

**30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là Đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số tiền rất ít bằng Đô la Mỹ tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Dịch vụ khách hàng theo dõi liên tục và báo cáo cho Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty lập dự phòng cho các giao dịch ký quỹ có nguy cơ bị tổn thất như sau:

|  | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng giá trị khoảng giao dịch ký quỹ<br>và hỗ trợ giao dịch chứng khoán<br>(Thuyết minh 5) | 992.409.364.423           | 429.571.603.163           |
| Trừ: Dự phòng  | (25.145.170.448)          | (34.970.210.974)          |
|  | <u>967.264.193.975</u>    | <u>394.601.392.189</u>    |

Biến động của số dư dự phòng trong năm như sau:

|   | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                                       | 34.970.210.974            | 21.902.853.040            |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá<br>trong năm | (9.825.040.526)           | 13.067.357.934            |
| Số dư cuối năm                                      | <u>25.145.170.448</u>     | <u>34.970.210.974</u>     |

## 30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi – phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|   | Dưới<br>1 năm<br>VNĐ     | Từ 1 đến<br>2 năm<br>VNĐ | Từ 2 đến<br>5 năm<br>VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>        |                          |                          |                          |
| Phải trả hoạt động giao dịch<br>chứng khoán | 732.565.480.975          | -                        | -                        |
| Vay ngắn hạn                                | 266.511.750.000          | -                        | -                        |
| Nợ tài chính khác                           | 912.545.836.691          | -                        | -                        |
|   | <u>1.911.623.067.666</u> | <u>-</u>                 | <u>-</u>                 |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>        |                          |                          |                          |
| Phải trả hoạt động giao dịch<br>chứng khoán | 397.445.147.104          | -                        | -                        |
| Vay ngắn hạn                                | 648.400.000.000          | -                        | -                        |
| Nợ tài chính khác                           | 517.376.967.440          | -                        | -                        |
|   | <u>1.563.222.114.544</u> | <u>-</u>                 | <u>-</u>                 |

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                  | <b>2014<br/>VNĐ</b>   | <b>2013<br/>VNĐ</b>   |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm       | 11.963.274.328        | 10.088.983.652        |
| Từ 1 đến 5 năm   | 21.624.775.314        | 25.983.801.144        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>33.588.049.642</b> | <b>36.072.784.796</b> |

**32 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 3 năm 2015.



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Minh Thiện  
Kế toán trưởng



Tô Hải  
Tổng Giám đốc